

Lời nói đầu

TCVN 6095:2008 thay thế TCVN 6095:1995;

TCVN 6095:2008 hoàn toàn tương đương với ISO 7970:2000;

TCVN 6095:2008 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC/F1
Ngũ cốc và đậu đỗ biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Hạt lúa mì (*Triticum aestivum* L.) – Các yêu cầu

Wheat (Triticum aestivum L.) – Specification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với hạt lúa mì (*Triticum aestivum* L.) được sử dụng làm thực phẩm và là đối tượng dùng trong thương mại quốc tế.

Tiêu chuẩn này cũng đưa ra danh mục các hạt độc và hạt có hại (Phụ lục A), danh mục không thể chấp nhận được về côn trùng gây hại và nhóm động vật nhỏ (Phụ lục B) và phương pháp xác định các tạp chất (Phụ lục C).

2 Tiêu chuẩn viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 4994 (ISO 5223), Rây thử dùng cho ngũ cốc.

TCVN 4996-1 (ISO 7971-1), Ngũ cốc – Xác định dung trọng "Khối lượng trên 100 lít" – Phần 1: Phương pháp chuẩn.

TCVN 4996-2 (ISO 7971-2), Ngũ cốc – Xác định dung trọng "Khối lượng trên 100 lít" – Phần 2: Phương pháp thông thường.

TCVN 5451 (ISO 13960), Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền – Lấy mẫu từ khối hàng tinh.

TCVN 6130 (ISO 6639-4), Ngũ cốc và đậu đỗ – Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu – Phần 4: Phương pháp nhanh.

TCVN 7847-3 (ISO 6639-3), Ngũ cốc và đậu đỗ – Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu – Phần 3: Phương pháp chuẩn.

ISO 712, Cereals and cereal products -- Determination of moisture content Routine reference method
(Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc -- Xác định độ ẩm -- Phương pháp chuẩn thường qui).

ISO 3093, Cereals -- Determination of falling number (Ngũ cốc -- Xác định chỉ số rơi).

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1

Tạp chất (impurities)

Hạt lúa mì hư hỏng và tất cả các chất hữu cơ và vô cơ khác không phải hạt lúa mì.

CHÚ THÍCH Tạp chất bao gồm bốn loại chính sau đây: hạt lúa mì bị hư hỏng (3.2), các hạt ngũ cốc khác (3.3), chất ngoại lai (3.4) và các hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại; hạt bị thối và hạt bị nấm cựa gà (3.5) (xem thêm Bảng C.1).

3.2 Hạt lúa mì bị hư hỏng

3.2.1

Hạt vỡ (broken grains)

Hạt lúa mì có một phần nội nhũ bị lộ ra.

CHÚ THÍCH Khái niệm này bao gồm cả hạt lúa mì không có phôi.

3.2.2

Hạt lép (shrivelled grains)

Hạt nguyên lọt qua sàng có lỗ rộng 1,70 mm.

3.2.3 Hạt không bình thường

3.2.3.1

Hạt mốc (mouldy grains)

Hạt mà khi quan sát bằng mắt thường thấy mốc chiếm 1/3 diện tích bề mặt và/hoặc ở trong hạt.

3.2.3.2

Hạt hỏng do nhiệt (heat-damaged grains)

Hạt có màu hạt dễ đến màu đen do tăng không bình thường nhiệt độ của hạt trong quá trình bảo quản và/hoặc sấy.

3.2.4

Hạt bị sinh vật gây hại xâm nhập (grains attacked by pests)

Hạt bị hư hỏng có thể nhìn thấy được bằng mắt thường do loài gặm nhấm, côn trùng, nhóm côn trùng nhỏ hoặc các dịch hại khác tấn công.

3.2.5

Hạt nảy mầm (sprouted grains)

Hạt bắt đầu nảy mầm.

CHÚ THÍCH Hoạt tính của α -amylaza do sự nảy mầm tạo ra và được biểu thị bằng chỉ số rơi (xem 4.3.4) không tính là hạt nảy mầm.

3.3

Loại ngũ cốc khác (other cereals)

Hạt ngũ cốc không phải là hạt lúa mì *Triticum aestivum* L.

3.4

Chất ngoại lai (extraneous matter)

Sau khi loại bỏ cựa gà do nấm gây ra, nhóm này bao gồm:

- tất cả các thành phần của mẫu, loại trừ hạt ngũ cốc khác (3.3), hạt lúa mì, hạt gây độc và/hoặc hạt có hại (3.5.1) và hạt bị thối (3.5.2) được giữ lại trên rây có lỗ dài đầu tròn 3,55 mm và tất cả thành phần lọt qua rây có lỗ 1,00 mm (theo qui ước, phần lọt qua sàng này được coi là tạp chất vô cơ).
- tất cả thành phần hữu cơ không phải là hạt lúa mì, hạt ngũ cốc khác (3.3), hạt gây độc và/hoặc hạt có hại (3.5.1), hạt bị thối (3.5.2), hạt ngoại lai, mảnh rơm, xác côn trùng và mảnh côn trùng v.v... và các thành phần vô cơ như đá và cát mà lọt qua rây lỗ dài đầu tròn 3,55 mm và được giữ trên rây cỡ lỗ 1,00 mm.

3.5 Hạt gây độc và/hoặc hạt có hại, hạt bị thối và hạt có cựa gà do nấm gây ra

3.5.1

Hạt gây độc và/hoặc hạt có hại (harmful and/or toxic seeds)

Các hạt khi có mặt với số lượng vượt quá giới hạn qui định có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, làm hỏng các tính chất cảm quan hay đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

CHÚ THÍCH Danh mục các hạt này được nêu trong Phụ lục A.

3.5.2

Hạt bị thối (bunted grains)

Hạt chứa đầy bột có mùi hôi do có chứa bào tử nấm gây hại như *Tilletia caries* (DC), Tul.syn, *Tilletia tritici* (Bjerk) R. Wolff, *Tilletia controversa* Kuhn, syn. *Tilletia brevifaciens* C.W. Fischer, *Tilletia foetida* (Wallr), Liro, syn. *Tilletia laevis* Kuhn, *Tilletia indica* Mitra.

3.5.3

Hạt có cựa gà do nấm (ergot)

Khối cứng do nấm *Claviceps purpurea*.

4 Yêu cầu

4.1 Đặc tính chung và đặc tính cảm quan

Hạt lúa mì phải nguyên vẹn, sạch, không có mùi lạ, hôi mùi đặc trưng của sự suy giảm chất lượng.

4.2 Đặc tính liên quan đến sức khỏe

4.2.1 Hạt lúa mì không chứa các chất phụ gia, chất độc hại, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất nhiễm bẩn khác có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Mức tối đa cho phép được qui định bởi Ủy ban tiêu chuẩn hoá thực phẩm CAC.

4.2.2 Hạt lúa mì không được chứa các loài côn trùng sống thuộc danh mục được liệt kê trong Phụ lục B khi xác định theo TCVN 7847-3 (ISO 6639-3) hoặc TCVN 6130 (ISO 6639-4) và hạt lúa mì không được có nhóm côn trùng nhỏ khi xác định bằng phương pháp sàng.

4.3 Đặc tính lý hoá

4.3.1 Độ ẩm

Độ ẩm của hạt lúa mì được xác định theo ISO 712, không được lớn hơn 15,5 % (phần khối lượng).

CHÚ THÍCH Tùy thuộc vào khí hậu, thời gian vận chuyển và bảo quản ở một số nơi mà có thể phải qui định giới hạn và độ ẩm thấp hơn. Thông tin tiếp theo, xem TCVN 7857-1 (ISO 6322 -1), TCVN 7857-2 (ISO 6322 -2) và TCVN 7857-3 (ISO 6322 -3).

4.3.2 Dung trọng

Dung trọng "khối lượng trên 100 lít" của hạt lúa mì phải được xác định bằng dụng cụ đã hiệu chuẩn theo phương pháp chuẩn nêu trong TCVN 4996-1 (ISO 7971-1) hoặc theo phương pháp thông thường trong TCVN 4996-2 (ISO 7971-2) và không được nhỏ hơn 70 kg/100 l.

4.3.3 Tạp chất

Lượng tạp chất tối đa xác định theo phương pháp nêu trong Phụ lục C, không được vượt quá giá trị nêu trong Bảng 1.

Lượng tối đa của hạt lúa mì bị hư hỏng (hạt vỡ, hạt lép, hạt không bình thường, hạt bị sinh vật gây hại) và các hạt ngũ cốc khác, được xác định theo phương pháp nêu trong Phụ lục C, không được vượt quá 15 % (phần khối lượng) tổng số.

Bảng 1 – Mức tối đa đối với tạp chất

Loại tạp chất	Định nghĩa được nêu trong	Mức tối đa cho phép % (phần khối lượng)
Hạt vỡ	3.2.1	7 ^a
Hạt lép	3.2.2	8 ^a
Hạt không bình thường	3.2.3	1 ^a
Hạt bị sinh vật gây hại	3.2.4	2 ^a
Hạt ngũ cốc khác	3.3	3 ^a
Chất ngoại lai	3.4	2
Tạp chất vô cơ	3.4	0,5
Hạt gây độc và/hoặc hạt có hại, hạt bị thối và hạt có cựa gà do nấm	3.5	0,5
Mỗi loại hạt gây độc bất kỳ	3.5	0,05
Hạt có cựa gà do nấm	3.5.3	0,05

^a Hàm lượng tối đa của hạt vỡ, hạt lép, hạt không bình thường, hạt bị côn trùng gây hại và các loại hạt ngũ cốc khác không được vượt quá 15 % (phần khối lượng) tổng số.

4.3.4 Hoạt tính α -amylaza

Hoạt tính α -amylaza (xem 3.2.5) được xác định theo ISO 3093 và được biểu thị bằng chỉ số rơi, không được nhỏ hơn 160.

5 Lấy mẫu

Lấy mẫu theo TCVN 5451 (ISO 13690).

6 Phương pháp thử

Việc thử nghiệm phải được tiến hành theo các phương pháp qui định trong 4.3 và Phụ lục C.

Phụ lục A

(tham khảo)

Danh mục các loại hạt gây độc và hạt có hại

CẢNH BÁO Đây là danh mục liệt kê chưa đầy đủ, có thể được hoàn thiện nếu có phát sinh.

A.1 Hạt gây độc

Tên Khoa học	Tên thường gọi
<i>Acroptilon repens</i> (L.) DC	
<i>Agrostemma githago</i> L.	Cây họ thạch trúc
<i>Coronilla varia</i> L.	Coronilla, đậu tằm
<i>Crotalaria</i> spp.	Cây lục lạc
<i>Datura fastuosa</i> L.	Cây cà độc dược
<i>Datura stramonium</i> L.	Cây cà độc
<i>Heliotropium lasiocarpum</i> Fisher và C.A.Meyer	Cây vôi voi
<i>Lolium temulentum</i> L.	Cỏ mạch đen độc
<i>Ricinus communis</i> L.	Cây thầu dầu
<i>Sophora alopecuroides</i> L.	Cây xa cùc
<i>Sophora pachycarpa</i> Schrank ex C.A.Meyer	
<i>Thermopsis montana</i>	Buffalo pen
<i>Thermopsis lanceolata</i> R.Br. in Aiton	
<i>Trichodesma incanum</i>	

A.2 Hạt có hại

Tên Khoa học	Tên thường gọi
<i>Allium sativum</i> L.	Cây tỏi
<i>Cephalaria syriaca</i> (L) Roemer và Shultes	Cây mạch lam (cây túc đoạn)
<i>Melampyrum arvense</i> L.	Cây đuôi cáo
<i>Melilotus</i> spp.	Cây ngặc ba
<i>Sorghum halepense</i> (L) Pers.	Cỏ lúa miến
<i>Trigonella foenum-graecum</i> L.	Cây hồ lô ba

Phụ lục B

(qui định)

Nhóm động vật nhỏ và côn trùng gây hại không chấp nhận được trong ngũ cốc bảo quản

Các loại sau đây không được có trong ngũ cốc bảo quản:

Tên Khoa học	Tên thường gọi
<i>Acarus</i> spp.	Loài nhện
<i>Cryptolestes</i> spp.	Mọt râu dài
<i>Ephestia</i> spp.	Ngài địa Trung Hải
<i>Nemapogon granella</i> L.	Ngài kho
<i>Orizaephilus</i> spp.	Mọt răng cưa
<i>Plodia interpunctella</i> Hubn.	Ngài ấn độ
<i>Prostephanus truncatus</i> Horn.	Mọt đục hạt lớn
<i>Rhizopertha dominica</i> F.	Mọt đục hạt nhỏ
<i>Sitophilus</i> spp.	Mọt vôi voi
<i>Sitotroga cerealella</i> Oliv.	Ngài thóc
<i>Tenebroides mauritanicus</i> L.	Mọt thóc lớn
<i>Tribolium</i> spp.	Mọt bột
<i>Trogoderma granarium</i> Everts	Mọt cứng đốt
<i>Tyrophagus</i> spp.	

Phụ lục C

(qui định)

Xác định tạp chất

C.1 Nguyên tắc

Dùng rây tách các tạp chất và phân loại theo Bảng C.1

Bảng C.1 – Các loại tạp chất

Loại tạp chất	Tương ứng với loại
Hạt vỡ	Hạt lúa mì bị hỏng
Hạt lép	
Hạt không bình thường	
Hạt bị sinh vật gây hại	
Hạt ngũ cốc khác	Hạt ngũ cốc khác
Tạp chất ngoại lai hữu cơ	Chất ngoại lai
Tạp chất ngoại lai vô cơ	
Hạt gây độc, và/hoặc hạt gây hại và hạt bị thối	Hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại và hạt bị thối
Hạt có cựa gà do nấm	Và hạt có cựa gà do nấm

C.2 Thiết bị dụng cụ

C.2.1 Bộ sàng thử nghiệm, lỗ dài đầu tròn, gồm các rây 1,00 mm x 20,0 mm; 1,70 mm x 20,0 mm và 3,55 mm x 20,0 mm, như mô tả trong TCVN 4994 (ISO 5223), có đáy thu nhận và có nắp đậy.

C.2.2 Dụng cụ chia mẫu, như dụng cụ lấy mẫu hình nón hoặc dụng cụ lấy mẫu nhiều rãnh với hệ thống phân chia.

C.2.3 Cặp, dao và chổi quét.

C.2.4 Đĩa.

C.2.5 Hộp chứa đáy nông, có diện tích bề mặt tối thiểu là 200 cm².

C.2.6 Cân, chính xác đến 0,01 g

C.3 Lấy mẫu

Xem điều 5.

C.4 Cách tiến hành (xem hình C.1)

C.4.1 Yêu cầu chung

Nếu hạt có một vài khuyết tật thì phải phân loại theo Bảng với mức độ tối đa cho phép thấp nhất (xem Bảng 1).

Bất kỳ phần nào bị dính lại ở các khe sàng thì coi phần đó như phần còn lại trên sàng.

C.4.2 Chuẩn bị mẫu thử

Trộn cẩn thận mẫu thử nghiệm đến đồng nhất, rồi giảm cỡ mẫu, nếu cần, dùng dụng cụ chia mẫu (C.2.2) cho đến khi thu được mẫu có khối lượng khoảng 1 000 g.

Cân mẫu thử thu được với độ chính xác đến 1 g và cho mẫu thử vào hộp chứa (C.2.5).

Trong quá trình chuẩn bị mẫu thử, ghi lại có phát hiện thấy mùi lạ hay không trong khối hạt lúa mì và sự có mặt hay không của các côn trùng sống (loại được qui định ở Phụ lục B) hoặc các bất thường khác.

C.4.3 Xác định hạt có cựa gà do nấm

Tách hạt có cựa gà do nấm (3.5.3) ra khỏi mẫu thử (C.4.2) cho vào đĩa (C.2.4) và cân chính xác đến 0,01 g.

C.4.4 Chia lần đầu

Trộn kỹ mẫu sau khi đã loại bỏ hết các hạt có cựa gà do nấm và chia mẫu bằng dụng cụ chia mẫu (C.2.2) tới khi thu được khoảng 250 g mẫu.

Cân phần thử thu được chính xác đến 0,01 g. Nếu thấy các hạt bị tróc vỏ, thì phải tách các hạt này ra khỏi vỏ của chúng trước khi rây lần đầu.

C.4.5 Rây lần đầu

Lắp các rây 3,55 mm; 1,00 mm và đáy với nhau, sao cho các lỗ rây song song với nhau.

Cho phần thử (C.4.4) lên mặt rây 3,55 mm và đập nắp.

Lắc rây bằng tay trong 45 s với chuyển động qua lại theo hướng chiều dài rây, cần giữ cho mặt rây nằm ngang.

Các vật không lọt qua rây 3,55 mm thì được lấy ra và cho vào các đĩa (C.2.4) khác: hạt ngũ cốc khác (3.3), tạp chất hữu cơ và tạp chất vô cơ của chất ngoại lai (3.4), hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại (3.5.1) và hạt bị thối (3.5.2) cũng như các hạt lúa mì giữ lại trên rây. Các hạt lúa mì còn được giữ lại trên rây 3,55 mm cho lẫn vào phần mẫu không lọt qua rây 1,00 mm. Gộp phần vô cơ ngoại lai vào phần lọt qua rây 1,00 mm. Cân các phần trên với độ chính xác đến 0,01 g.

C.4.6 Chia lần thứ hai

Trộn kỹ phần giữ lại trên rây 1,00 mm và lọt qua rây 3,55 mm, sau đó thêm hạt lúa mì thu được trên rây 3,55 mm và dùng dụng cụ chia mẫu (C.2.2) chia cho đến khi thu được khoảng 60 g. Cân chính xác đến 0,01 g.

Dàn đều phần mẫu thử, sau đó tách ra và phân loại bằng cách cho vào các đĩa: hạt vỡ (3.2.1), hạt ngũ cốc khác (3.3), tạp chất hữu cơ và vô cơ (3.4), hạt không bình thường (3.2.3), hạt bị sinh vật gây hại (3.2.4), hạt gây độc và/hoặc hạt có hại (3.5.1) và hạt bị thối (3.5.2). Cân từng phần trên với độ chính xác đến 0,01 g.

Kiểm tra để chắc chắn rằng tổng khối lượng các tạp chất và khối lượng lúa mì đúng bằng khối lượng phần mẫu thử.

C.4.7 Rây lần thứ hai

Cho phần thử còn lại sau khi đã tách các tạp chất được quy định trong C.4.6, lên rây 1,70 mm, được gắn với đáy và nắp đáy.

Lắc bằng tay trong 45 s với chuyển động qua lại theo hướng rãnh của rây và giữ cho mặt rây theo mặt phẳng nằm ngang.

Cân những hạt nhỏ lọt qua rây với độ chính xác đến 0,01 g, các hạt này được coi là hạt lép (3.2.2).

C.4.8 Số lần xác định

Lặp lại phép xác định trên cùng mẫu thử, dùng một phần khác của phần thử đã thu được theo qui định trong C.4.4.

C.5 Biểu thị kết quả

Biểu thị hàm lượng của mỗi nhóm tạp chất, tính bằng phần trăm khối lượng của khối hạt thu được, theo công thức dưới đây:

Lấy kết quả là trung bình cộng của hai lần xác định (C.4.8).

Kết quả được tính đến một chữ số thập phân, ngoại trừ các hạt gây độc và/hoặc hạt có hại, hạt bị thối và hạt có cựa gà do thì kết quả được tính đến số thập phân thứ hai.

Hạt vỡ: $C_1 \times C_2 \times m_6$

Hạt lép: $C_1 \times C_2 \times m_{13}$

Hạt không bình thường: $C_1 \times C_2 \times m_{10}$

Hạt bị sinh vật gây hại xâm nhập: $C_1 \times C_2 \times m_{11}$

Hạt ngũ cốc khác:

$$C_1 \times \frac{100}{m_x} \times m_2 + C_1 \times C_2 \times m_7$$

Tạp chất ngoại lai (tạp chất hữu cơ và vô cơ):

$$C_1 \times \frac{100}{m_x} (m_3 + m_4) + C_1 \times C_2 (m_8 + m_9)$$

Tạp chất vô cơ:

$$C_1 \times \frac{100}{m_x} \times m_4 + C_1 \times C_2 \times m_9$$

Hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại, hạt bị thối và hạt có cựa gà do nấm:

$$\frac{100}{m_w} \times m_1 + C_1 \times \frac{100}{m_x} \times m_5 + C_1 \times C_2 \times m_{12}$$

Hạt có cựa gà do nấm:

$$\frac{100}{m_w} \times m_1$$

trong đó

$$C_1 \text{ là hệ số sau khi chia mẫu lần đầu, tính theo } C_1 = \frac{m_w - m_1}{m_w}$$

C_2 là hệ số sau khi chia mẫu lần thứ hai, tính theo
$$C_2 = \frac{100}{m_2} \times \frac{m_y}{m_x}$$

m_w là khối lượng của mẫu thử (khoảng 1 000 g), tính bằng gam;

m_x là khối lượng phần thử (khoảng 250 g), tính bằng gam;

m_y là khối lượng phần bị giữ lại trên mặt rây 1,00 mm, có nghĩa là:

$$m_y = m_x - (m_2 + m_3 + m_4 + m_5), \text{ tính bằng gam;}$$

m_2 là khối lượng của phần thử thu được theo C.4.6 (khoảng 60 g), tính bằng gam;

m_1 là khối lượng của hạt có cửa gà do nằm trong mẫu thử, tính bằng gam;

m_2 là khối lượng của hạt ngũ cốc khác bị giữ lại trên rây 3,55 mm, tính bằng gam;

m_3 là khối lượng của tạp chất hữu cơ bị giữ lại trên rây 3,55 mm, tính bằng gam;

m_4 là khối lượng của tạp chất vô cơ bị giữ lại trên rây 3,55 mm và phần đã lọt qua rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_5 là khối lượng của hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại và hạt bị thối bị giữ lại trên rây 3,55 mm, tính bằng gam;

m_6 là khối lượng của hạt vỡ bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_7 là khối lượng của hạt ngũ cốc khác bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_8 là khối lượng của tạp chất hữu cơ bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_9 là khối lượng của tạp chất vô cơ bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_{10} là khối lượng của hạt không bình thường bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_{11} là khối lượng của hạt bị sinh vật gây hại xâm nhập bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

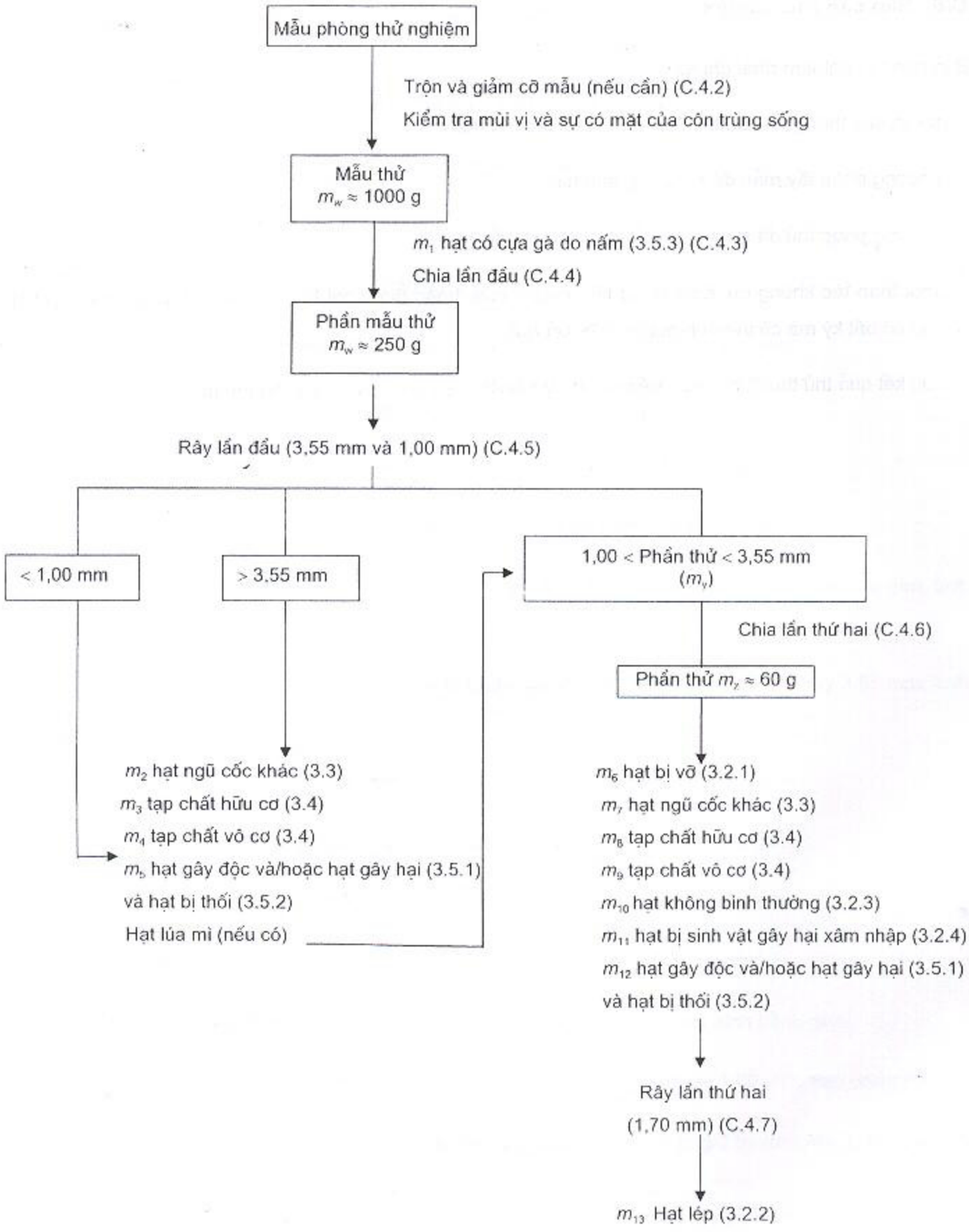
m_{12} là khối lượng của hạt gây độc và/hoặc hạt gây hại, hạt bị thối bị giữ lại trên rây 1,00 mm, tính bằng gam;

m_{13} là khối lượng của hạt lép lọt qua rây 1,70 mm, tính bằng gam.

C.6 Báo cáo thử nghiệm

Báo cáo thử nghiệm phải ghi rõ:

- tất cả các thông tin cần thiết để nhận biết đầy đủ mẫu;
- phương pháp lấy mẫu đã sử dụng, nếu biết;
- phương pháp thử đã sử dụng, viện dẫn tiêu chuẩn này;
- mọi thao tác không qui định trong tiêu chuẩn này, hoặc được coi là tùy chọn, cùng với các chi tiết của sự cố bất kỳ mà có thể ảnh hưởng đến kết quả;
- các kết quả thử thu được, nếu kiểm tra độ lặp lại thì nêu kết quả cuối cùng thu được.



Hình C.1 – Sơ đồ cách tiến hành

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN 7857-1:2008 (ISO 6322-1:1996), Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ – Phần 1 : Khuyến nghị chung về bảo quản ngũ cốc.
- [2] TCVN 7857-2:2008 (ISO 6322-2:2000), Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ – Phần 2 : Khuyến nghị thực hành.
- [3] TCVN 7857-3:2008 (ISO 6322-3:1989), Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ – Phần 3 : Kiểm soát sự xâm nhập của dịch hại.
- [4] TCVN 7847-1:2008 (ISO 6639-1:1986), Ngũ cốc và đậu đỗ – Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu – Phần 1: Nguyên tắc chung.
- [5] TCVN 7847-2:2008 (ISO 6639-2:1987), Ngũ cốc và đậu đỗ – Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu – Phần 2: Lấy mẫu.